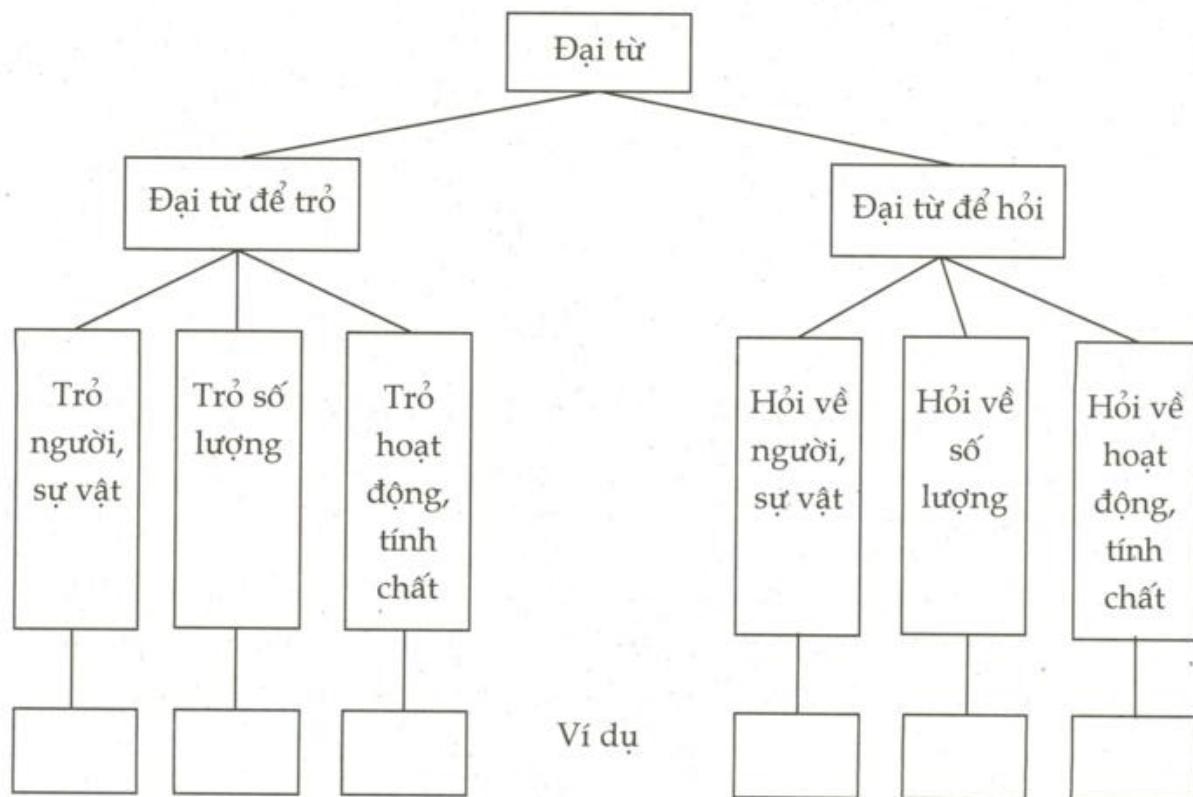
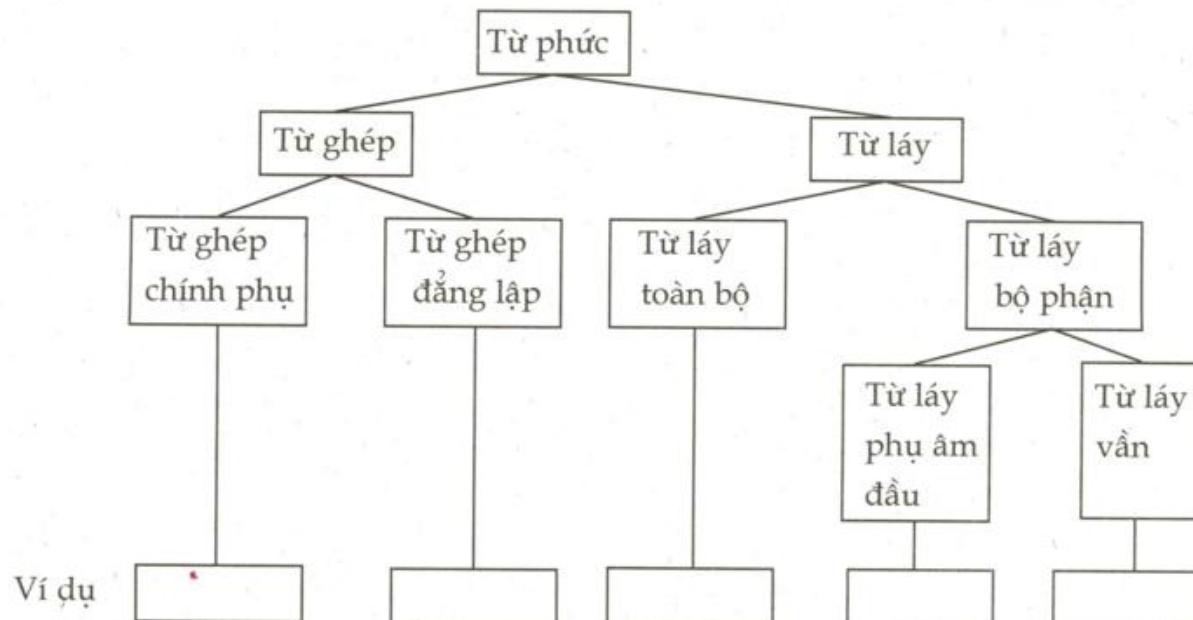


ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

1. Vẽ lại các sơ đồ dưới đây vào vở. Tìm ví dụ điền vào các ô trống.



2. Lập bảng so sánh quan hệ từ với danh từ, động từ, tính từ về ý nghĩa và chức năng.

3. Giải nghĩa các yếu tố Hán Việt đã học :

bạch (<i>bạch cầu</i>)	nhật (<i>nhật kí</i>)
bán (<i>bức tượng bán thân</i>)	quốc (<i>quốc ca</i>)
cô (<i>cô độc</i>)	tam (<i>tam giác</i>)
cư (<i>cư trú</i>)	tâm (<i>yên tâm</i>)
cửu (<i>cửu chương</i>)	thảo (<i>thảo nguyên</i>)
dạ (<i>dạ hương, dạ hội</i>)	thiên (<i>thiên nhiên ki</i>)
đại (<i>đại lộ, đại thắng</i>)	thiết (<i>thiết giáp</i>)
diễn (<i>diễn chủ, công diễn</i>)	thiểu (<i>thiểu niêm, thiểu thời</i>)
hà (<i>sơn hà</i>)	thôn (<i>thôn xã, thôn nữ</i>)
hậu (<i>hậu vệ</i>)	thư (<i>thư viện</i>)
hồi (<i>hồi hương, thu hồi</i>)	tiền (<i>tiền đạo</i>)
hữu (<i>hữu ích</i>)	tiểu (<i>tiểu đội</i>)
lực (<i>nhân lực</i>)	tiểu (<i>tiểu lâm</i>)
mộc (<i>thảo mộc, mộc nhĩ</i>)	vấn (<i>vấn đáp</i>)
nguyệt (<i>nguyệt thực</i>)	